



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 87 /ĐNB-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
Quý 3 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tổ chức công bố thông tin:**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

**2. Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 3/2025:**

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?  
☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Công Bằng**







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM B**  
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh  
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 \_DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>464.578.253.672</b>	<b>222.645.862.465</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.007.167.534</b>	<b>18.627.788.865</b>
1. Tiền	111	VI.1	8.007.167.534	18.627.788.865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>290.191.939.637</b>	<b>87.169.661.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	216.284.328.588	86.491.193.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.859.637.694	662.438.691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	3.047.973.355	16.030.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>163.274.748.133</b>	<b>116.848.411.673</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	163.274.748.133	116.848.411.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.104.398.368</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.104.398.368	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20.698.198.808</b>	<b>21.215.555.170</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>495.200.000</b>	<b>170.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	495.200.000	170.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.443.970.791</b>	<b>18.076.317.799</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>3.982.110.785</b>	<b>3.292.859.006</b>
- Nguyên giá	222		38.854.774.150	37.423.149.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34.872.663.365)	(34.130.290.508)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>14.461.860.006</b>	<b>14.783.458.793</b>
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.745.966.994)	(5.424.368.207)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.759.028.017</b>	<b>2.969.237.371</b>





1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1.759.028.017	2.969.237.371
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>485.276.452.480</b>	<b>243.861.417.635</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>312.604.669.236</b>	<b>72.549.683.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>312.604.669.236</b>	<b>72.407.083.080</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	198.983.669.997	41.525.905.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.798.430.300	18.978.349.600
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	939.808.093	2.678.004.041
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	7.103.953.588	4.487.075.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	54.059.675	247.419.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	80.698.491.842	3.025.700.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	3.026.255.741	1.464.627.938
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>142.600.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	142.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>172.671.783.244</b>	<b>171.311.734.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>172.671.783.244</b>	<b>171.311.734.555</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		3.604.921.048	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.279.732.882	30.524.605.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.419.684.193	15.445.670.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.860.048.689	15.078.934.577
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>485.276.452.480</b>	<b>243.861.417.635</b>

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

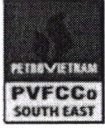
Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Lộc

Trịnh Văn Chương





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ

số 200/2014/QĐ-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 30/09/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21.766.639.761	13.827.421.391
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.063.971.644	1.025.366.478
- Các khoản dự phòng	3			(568.730.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(20.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	6		-	348.493.150
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		22.830.611.405	(5.367.449.060)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(206.451.876.078)	(138.821.598.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.426.336.460)	(46.481.169.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		227.472.397.195	203.261.294.680
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.210.209.354	1.204.002.663
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(348.493.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.642.535.444)	(1.779.731.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.908.466.667)	(2.664.028.888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(8.915.996.695)</b>	<b>9.002.826.426</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.431.624.636)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.431.624.636)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/p/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(273.000.000)	(161.594.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(273.000.000)</b>	<b>(161.594.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	50		<b>(10.620.621.331)</b>	<b>8.841.231.926</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>18.627.788.865</b>	<b>29.474.026.491</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	31	<b>8.007.167.534</b>	<b>38.315.258.417</b>

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Lộc



Trịnh Văn Chương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý III/2025

- Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")
- I. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
- Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hòa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác
- II. **Ký kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*
- III. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
- Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*
- IV. **Các chính sách kế toán áp dụng**
- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
- + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:
- | Loại tài sản           | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10     |
| Máy móc thiết bị       | 5-8    |
| Phương tiện vận tải    | 06     |
| Thiết bị văn phòng     | 3-8    |
- 5- Chi phí trả trước dài hạn
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND )

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
Tiền		
- Tiền mặt	127.041.724	470.890.433
+ Tiền mặt VND	127.041.724	470.890.433
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.880.125.810	18.156.898.432
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn		
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	162.450.174	1.013.795.706
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	748.226.824	16.360.880.103
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	1.440.176.740	55.434.429
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	4.547.926	5.039.322
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.591.022	1.588.636
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	5.071.768.241	661.407.542
+ NH Công thương - CN 7	375.085.471	21.008.503
+ NH Phương Đông	18.517.913	18.504.271
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	29.651.002	13.563.349
+ NH ACB	28.110.497	5.676.571
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
	8.007.167.534	18.627.788.865
2 Các khoản đầu tư tài chính	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	
3 Phải thu khách hàng	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	216.284.328.588	86.491.193.236
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	48.151.408.370	11.764.426.870
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngan	21.881.647.500	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	56.058.315.000	19.513.127.719
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	43.165.954.207	18.620.947.207
Khách hàng khác	47.027.003.511	36.592.691.440
+ Phải thu các bên liên quan :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.593.397.881	6.018.929.654
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP	2.593.397.881	5.823.909.209
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ		195.020.445
- Trả trước người bán ngắn hạn :	70.859.637.694	662.438.691
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	70.618.625.000	
Khách hàng khác	241.012.694	662.438.691
Phải thu khác ngắn hạn :	3.047.973.355	16.030.000
- Phải thu khác	3.047.973.355	16.030.000
4 Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
- Công cụ dụng cụ	-	
- Chi phí SX, KD dở dang	-	
- Thành phẩm	-	
- Hàng hoá	163.274.748.133	116.848.411.673
Cộng giá hàng tồn kho	163.274.748.133	116.848.411.673
5 Tài sản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
6 Tăng giảm tài sản cố định :		
a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:		
	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>
	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TB, dụng cụ Quản lý</u>
	<u>Tổng cộng</u>	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu kỳ 01.07.2025	28.200.720.133	861.664.000
- Mua trong kỳ		-
- Thanh lý, nhượng bán		1.431.624.636
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	861.664.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 01.07.2025	28.200.720.133	225.443.800
- Khấu hao trong kỳ		30.815.211
- Thanh lý, nhượng bán		184.510.350
- Giảm khác		

Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	194.628.589	3.912.921.653	2.390.100.604	34.872.663.365
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	636.220.200	1.859.125.078	326.797.414	2.822.142.692
- Tại ngày cuối kỳ	-	667.035.411	3.106.239.364	383.128.396	3.982.110.785
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ 01.07.2025		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.07.2025		5.582.339.381		55.250.000	5.637.589.381
- Khấu hao trong kỳ		108.377.613		-	108.377.613
Số dư cuối kỳ		5.690.716.994		55.250.000	5.745.966.994
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ		14.570.237.619		-	14.570.237.619
- Tại ngày cuối kỳ		14.461.860.006		-	14.461.860.006
7 Tài sản dài hạn khác					
			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025	
a. Chi phí trả trước :					
+ Ngắn hạn :					
- Chi phí trả trước ngắn hạn					
- Chi phí chờ kết chuyển					
+ Dài hạn :					
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ					
			1.759.028.017	2.969.237.371	
b. Tài sản dài hạn khác					
			495.200.000	170.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn					
8 Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	Số dư cuối kỳ	Trong năm	Đầu kỳ 01.01.2025	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
9 - Phải trả người bán					
			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :					
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	188.053.523.208	188.053.523.208		36.361.085.000	36.361.085.000
Các khách hàng khác	10.930.146.789	10.930.146.789		5.164.820.400	5.164.820.400
+ Phải trả các bên liên quan :					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	21.621.881.101	21.621.881.101		36.455.230.371	36.455.230.371
Chi nhánh Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP - Nhà Máy Đạm Phú Mỹ	21.433.700.000	21.433.700.000		36.361.085.000	36.361.085.000
	188.181.101	188.181.101		94.145.371	94.145.371
- Người mua trả tiền trước :					
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :					
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA		-			-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	7.876.800.000	7.876.800.000		2.275.346.000	2.275.346.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	2.560.200.000	2.560.200.000		4.165.692.600	4.165.692.600
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG		-		7.518.612.500	7.518.612.500
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	2.169.500.000	2.169.500.000		332.432.250	332.432.250
Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Đức Thành	-	-		-	-
CÔNG TY TNHH VƯƠNG KIM HUỆ	2.095.767.500	2.095.767.500		1.934.613.750	1.934.613.750
Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện	5.171.150.000	5.171.150.000		-	-
Các khách hàng khác	1.925.012.800	1.925.012.800		2.751.652.500	2.751.652.500
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm	
- Thuế GTGT	138.561.841	484.991.565	623.553.406	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.124.649.232	4.436.496.602	5.642.535.444	918.610.390	
- Thuế thu nhập cá nhân	414.792.968	1.655.557.581	2.049.152.846	21.197.703	
- Các loại thuế khác	-	3.528.360	3.528.360	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Cộng	2.678.004.041	6.580.574.108	8.318.770.056	939.808.093	
11 Chi phí phải trả					
			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Trích trước chi phí			54.059.675	247.419.853	
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Phải trả người lao động			7.103.953.588	4.487.075.837	
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội			18.085.400	18.085.400	
- Bảo hiểm y tế				-	
- Bảo thất nghiệp				-	
- Phải trả về cổ tức			13.377.472.600	1.150.472.600	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	499.470.865	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Tài sản thừa chờ xử lý					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			67.267.983.842	1.357.671.546	
Cộng			87.767.495.430	7.512.776.248	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi :					
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.011.764.842	1.735.047.235	64.000.000	867.700.000	1.943.112.077
Quỹ phúc lợi	452.863.096	1.735.047.235	101.000.000	1.205.766.667	1.083.143.664
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	2.564.236.114	3.470.094.470	165.000.000	2.073.466.667	3.026.255.741
13 Vốn chủ sở hữu					
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-		25.445.670.664
Lợi nhuận trong kỳ					18.935.521.837
Trích quỹ KTPL					3.856.587.260
Chia cổ tức					10.000.000.000
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314			30.524.605.241
Lợi nhuận trong kỳ					17.330.143.159
Trích quỹ KTPL					(3.470.094.470)
Trích lập các quỹ			3.604.921.048		(3.604.921.048)
Chia cổ tức					12.500.000.000



Số dư tại ngày 30/09/2025 125.000.000.000 15.787.129.314 - 3.604.921.048 28.279.732.882 172.671.783.244

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất đầu khí - Công ty cổ phần

- Đối tượng khác

Cộng

93.750.000.000 đồng

31.250.000.000 đồng

125.000.000.000 đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn chủ sở hữu

125.000.000.000

125.000.000.000

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

125.000.000.000

125.000.000.000

e- Cổ phiếu được phép phát hành

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu phổ thông

12.500.000

12.500.000

- Mệnh giá \_ VND

10.000

10.000

- Tổng giá trị \_ VND

125.000.000.000

125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

1.800 đ/ cp

1.800 đ/ cp

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f- Các quỹ của Công ty

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Quỹ đầu tư phát triển

15.787.129.314

15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Kỳ này

Kỳ trước

14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)

740.955.871.285

867.961.828.566

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hoá

738.503.949.253

855.031.391.743

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.451.922.032

12.930.436.823

15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

66.606.260.289

33.841.952.093

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

66.606.260.289

33.841.952.093

16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)

674.349.610.996

834.119.876.473

Trong đó:

+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

671.897.688.964

821.189.439.650

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

2.451.922.032

12.930.436.823

20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)

716.453.403.740

836.297.286.237

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn hàng trả lại

-

-

21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)

9.000.098

94.119.783

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

9.000.098

94.119.783

22 Chi phí tài chính ( MS 22)

-

-

- Lãi tiền vay

-

-

23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:

Tổng thu nhập chịu thuế

4.593.051.951

5.687.560.526

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20%

20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

918.610.390

1.137.512.105

24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí công cụ dụng cụ

547.047.906

199.095.779

- Chi phí nhân công

7.643.351.603

3.236.549.887

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

380.034.156

120.398.440

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

3.647.280.049

8.169.392.263

- Chi phí khác bằng tiền khác

927.386.778

2.975.233.598

Cộng

13.145.100.492

14.700.669.967

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm Nay

Năm Trước

1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ

-

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

-

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón

738.503.949.253

+ Doanh thu hóa chất

-

+ Doanh thu hoạt động khác

2.451.922.032

Cộng

740.955.871.285

+ Giá vốn phân bón

714.202.115.347

+ Giá vốn hóa chất

-

+ Giá vốn hoạt động khác

2.251.288.393

Cộng

716.453.403.740

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 ):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Lộc



Trịnh Văn Chương

TP HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2025

**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT S**

Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, 27 Dinh Bo Linh Street, Ward 24,

Telephone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form No. B 01 \_DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

**BALANCE SHEET**

For the accounting period, as of September 30, 2025

ITEM	Code No.	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
<b>A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>464.578.253.672</b>	<b>222.645.862.465</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>8.007.167.534</b>	<b>18.627.788.865</b>
1. Cash	111	VI.1	8.007.167.534	18.627.788.865
2. Cash equivalents	112			
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>			-
1. Trading securities	121			-
2. Provision for devaluation of business securities (*)	122			-
3. Held-to-maturity investments	123			-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>290.191.939.637</b>	<b>87.169.661.927</b>
1. Short-term trade receivables	131	VI.3	216.284.328.588	86.491.193.236
2. Short-term advances to suppliers	132		70.859.637.694	662.438.691
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables according to construction contract progress plan	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.3	3.047.973.355	16.030.000
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Assets awaiting disposition	139			
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>163.274.748.133</b>	<b>116.848.411.673</b>
1. Inventories	141	VI.4	163.274.748.133	116.848.411.673
2. Provision for devaluation of inventories(*)	149			
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>3.104.398.368</b>	
1. Short-term prepayments	151	VI.6		
2. Deductible VAT	152		3.104.398.368	
3. Tax and other receivables from the State	153			
4. Government bond trading transaction	154			
5. Other short-term assets	155			
<b>B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20.698.198.808</b>	<b>21.215.555.170</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>495.200.000</b>	<b>170.000.000</b>
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Long-term internal receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	VI.6	495.200.000	170.000.000
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>18.443.970.791</b>	<b>18.076.317.799</b>
<b>1. Tangible fixed assets</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>3.982.110.785</b>	<b>3.292.859.006</b>
- Cost	222		38.854.774.150	37.423.149.514
- Accumulated depreciation (*)	223		(34.872.663.365)	(34.130.290.508)
<b>2. Finance lease fixed assets</b>	<b>224</b>			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
<b>3. Intangible assets</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>14.461.860.006</b>	<b>14.783.458.793</b>
- Cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated amortisation (*)	229		(5.745.966.994)	(5.424.368.207)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>			-
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
<b>IV. Long-term work in progress</b>	<b>240</b>			-
1. Long-term work in progress	241			
2. Long-term construction in progress	242			
<b>IV. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>			-
1. Investments in subsidiary	251			
2. Investments in associates and joint ventures	252			
3. Equity investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255	VI.2	-	
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>1.759.028.017</b>	<b>2.969.237.371</b>
1. Long-term prepayments	261	VI.6	1.759.028.017	2.969.237.371





1. Long-term prepayments	261	VI.6	1.759.028.017	2.969.237.371
2. Deferred income tax assets	262			-
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	263			-
4. Other long-term assets	268			-
5. Goodwill	269			-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>485.276.452.480</b>	<b>243.861.417.635</b>
<b>A. LIABILITIES (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>312.604.669.236</b>	<b>72.549.683.080</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>312.604.669.236</b>	<b>72.407.083.080</b>
1. Short-term trade payables	311	VI.8	198.983.669.997	41.525.905.400
2. Short-term advances from customers	312		21.798.430.300	18.978.349.600
3. Taxes and amounts payables to the State budget	313	VI.9	939.808.093	2.678.004.041
4. Payable to employees	314	VI.11	7.103.953.588	4.487.075.837
5. Short-term accrued expenses	315	VI.10	54.059.675	247.419.853
6. Payables to related parties	316		-	
7. Payables according to construction contract progress plan	317		-	
8. Short-term unearned revenue	318		-	
9. Other current payables	319	VI.11	80.698.491.842	3.025.700.411
10. Short-term loan and payable for finance leasing	320		-	
11. Short-term provision	321		-	
12. Bonus and welfare funds	322	VI.11	3.026.255.741	1.464.627.938
13. Stabilization fund	323		-	
14. Government bond trading transaction	324		-	
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		-	<b>142.600.000</b>
1. Long-term payables to suppliers	331		-	
2. Long-term advances from customers	332		-	
3. Long-term accrued expenses	333		-	
4. Working capital from subunits	334		-	
5. Long term payables to related parties	335		-	
6. Long-term unearned revenue	336		-	
7. Other long-term liabilities	337		-	142.600.000
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		-	
9. Convertible bonds	339		-	
10. Preference shares	340		-	
11. Deferred tax liabilities	341		-	
12. Long-term provision	342		-	
13. Science and technology development fund	343		-	
<b>B. EQUITY (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>172.671.783.244</b>	<b>171.311.734.555</b>
<b>I. Owners's equity</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>172.671.783.244</b>	<b>171.311.734.555</b>
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preference shares	411B			
2. Capital surplus	412			
3. Share premium	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Investment and development fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other fund of owners' equity	420		3.604.921.048	
11. Retained earnings	421		28.279.732.882	30.524.605.241
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421A		14.419.684.193	15.445.670.664
- Retained earnings of the current year	421B		13.860.048.689	15.078.934.577
12. Construction investment fund	422			
<b>II. Other fund and funds</b>	<b>430</b>		-	-
1. Funds	431			
2. Funds that form of fixed assets	432			
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>485.276.452.480</b>	<b>243.861.417.635</b>

Ho Chi Minh City, October 11, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

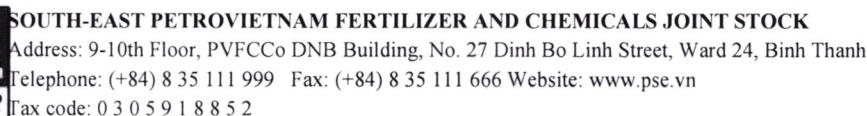
Pham Thi Thu Ha

Nguyen Van Loc



Trinh Van Chuong





Form No. B 02 \_DN  
( Issued under Circular No.  
200/2014/TT-BTC dated December  
22, 2014 of the Ministry of Finance)

*(Indirect method)*

From January 01, 2025 to September 30, 2025

ITEMS	Code	Notes	Current year	Prior year
			From January 01, 2025 to September 30 2025	From January 01, 2024 to September 30, 2024
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>1. Profit before tax</b>	1		21.766.639.761	13.827.421.391
<b>2. Adjustments for</b>				
- Depreciation and amortisation of fixed assets	2		1.063.971.644	1.025.366.478
- Provisions	3			(568.730.079)
- Gains from investing activities	5			(20.000.000.000)
- Interest expense	6		-	348.493.150
- Other adjustments	7			
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	8		22.830.611.405	(5.367.449.060)
- Changes in receivables	9		(206.451.876.078)	(138.821.598.294)
- Changes in inventories	10		(46.426.336.460)	(46.481.169.909)
- Changes in in payables (excluding interest payable income tax payable)	11		227.472.397.195	203.261.294.680
- Changes in prepaid expenses	12		1.210.209.354	1.204.002.663
- Changes in trading securities	13			
- Interest paid	14		-	(348.493.150)
- Corporate income tax paid	15		(5.642.535.444)	(1.779.731.616)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17		(1.908.466.667)	(2.664.028.888)
<b>Net cash generated by/(used in) operating activities</b>	20		<b>(8.915.996.695)</b>	<b>9.002.826.426</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Acquisition and construction of fixed assets	21		(1.431.624.636)	-
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22		-	-
3. Cash paid for loans and the purchase of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from loans and the resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Cash paid for equity investments in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from equity investments in other entities	26		-	-
7. Cash received from loan interest, dividends, and distributed profits	27		-	-
<b>Net cash used in investing activities</b>	30		<b>(1.431.624.636)</b>	<b>-</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Cash received from the issuance of shares and owner's contributed capital	31		-	-
2. Cash paid for capital contributions to owners, and repurchase of treasury shares issued by the enterprise	32		-	-
3. Cash received from short-term and long-term borrowings	33		-	-
4. Cash paid for principal loan repayments	34		-	-
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		(273.000.000)	(161.594.500)
<b>Net cash used in financing activities</b>	40		<b>(273.000.000)</b>	<b>(161.594.500)</b>
<b>Net decreases in cash (50=20+30+40)</b>	50		<b>(10.620.621.331)</b>	<b>8.841.231.926</b>
<b>Cash at the beginnin of the year</b>	60		<b>18.627.788.865</b>	<b>29.474.026.491</b>
Effect of exchange rate changes on foreign currency	61		-	-
<b>Cash at the end of the year (50+60+61)</b>	70	31	<b>8.007.167.534</b>	<b>38.315.258.417</b>

*Ho Chi Minh City, October 11, 2025*

Preparer

### Chief Accountant

Director

Pham Thi Thu Ha

**Nguyen Van Loc**

Trinh Van Chuong





## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter III/2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements of South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company").

### I. Characteristics of the enterprise's operations

#### 1- Structure of ownership:

South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company ("the Company"), formerly South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Company Limited, was established and operates under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued on December 31, 2010, by the Department of Planning and Investment of HCMC, along with amended business registration certificates. The Company officially transitioned to operating as a Joint Stock Company from February 01, 2011, under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of HCMC, along with amended business registration certificates.

The Company's main shareholder is PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC ("the Corporation"), holding 75% of the charter capital.

#### 2- Operating industries and principal activities

The Company's business lines include: Wholesale and retail of fertilizers and chemical products; Wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; Retail of food, food, beverages, cigarettes and tobacco accounts for a large proportion in general stores; Retail of fabrics, wool, yarn, sewing thread and other textiles in specialized stores; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products (except liquefied petroleum gas LPG); Business of transporting goods by road and inland waterways; Consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; Business of logistic services; Real estate business; Production of fertilizers and nitrogen compounds; Production of basic chemicals; Production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for drilling, exploration and exploitation of oil and gas, industry, steel rolling; Advertising; Market research and public opinion polling; Exploitation of minerals and fertilizer minerals; Business of logistic services.

#### 3- Business lines: Trading in fertilizers and other chemical products

### II. Accounting period, currency unit used in accounting

1- Annual accounting period: Commencing January 01, ending December 31

2- Currency unit used in accounting: Vietnamese Dong

### III. Applicable Accounting Standards and Regime

1- Applicable accounting regime: Regular declaration

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

*The Company Director ensures full compliance with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in preparing financial statements.*

3- Accounting method applied: Journal voucher

### IV. Applicable accounting policies

1- Basis for preparing financial statements

Financial statements are presented according to the historical cost principle.

2- Principles for recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, deposits, short-term investments or potential investments. High liquidity, easy to convert into cash and low risk related to fluctuations in conversion value of these items.

3- Principles for recording inventory:

Inventories are determined on a cost basis: Inventories are determined at the lower of cost and net realisable value. The cost of inventories includes the purchase price of goods and direct costs related to the purchase of goods. If any, to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted-average method. Net realisable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale and distribution.

- Principle of inventories recognition:

+ Inventory valuation method: *Weighted-average method*

+ Inventory accounting method: *Regularly declare.*

+ Method for provision for inventory devaluation:

The Company's provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make provision for inventory devaluation for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the cost of inventories is higher than their net realisable value at the Date of the end of the accounting period.

4- Principles for recording fixed assets:

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all costs the Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Costs that do not satisfy the above conditions are recorded as costs in the period.

When fixed assets are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off and any losses arising from the disposal are included in income or expenses for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/QĐ-BTC dated April 24, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of fixed assets is as follows:

Asset type	Number of Years
Buildings, structures	10
Machinery, equipment	5-8
Motorvehicles	06
Office equipment	3-8

5- Long-term prepaid expenses

Other Long-term prepaid expenses include tools and instruments capable of generating future economic benefits for the company for a period of one year or more. The cost of tools and instruments is allocated to expenses for determining business results, determined using the straight-line method over a maximum period of 3 years.

6- Principles for recognition of Owners's equity:

Capital contributions by owners are recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Other equity is recorded at the carrying amount, which is the fair value of assets gifted or donated to the enterprise by organizations and individuals, immediately after deducting any taxes payable (If any) related to these gifted or donated assets, and does not include business capital supplemented from operating activities results.

Undistributed Profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting adjustments due to retrospective application of accounting policies changes and retrospective adjustments for material prior-year errors. The Company's Profit after tax will be distributed to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders, and after setting aside funds according to the Company's charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recognition of corporate income tax expense

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable must be calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other periods (including carried forward losses, If any) and also excludes non-taxable or non-deductible items. The Company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

Deferred tax is calculated on the temporary differences between the carrying amount and the tax base of asset or liability items on the financial statements and is recognized using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that sufficient future taxable profit will be available to utilize the temporary differences.

Deferred tax is determined using the tax rates expected to apply to the year when the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement and only recorded in Owners's equity when the tax relates to items directly recorded in Owners's equity.

Deferred tax assets and Deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and Deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Company intends to settle current tax on a net basis.

The determination of the Company's corporate income tax payable is based on current tax regulations. However, these regulations change periodically, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

8- Principles and methods for revenue recognition:

Revenue from sales is recognized when all five (5) following conditions are simultaneously met:

- (a) The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined with reasonable certainty;
- (d) The Company will obtain economic benefits from the sales transaction; and
- (e) Costs related to the sales transaction can be reliably determined.

Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If a service provision transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the percentage of completion at the Balance Sheet date for that period. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) following conditions are met:

- (a) Revenue is determined with reasonable certainty;
- (b) It is probable that economic benefits from the service provision transaction will be obtained;
- (c) The stage of completion at the Balance Sheet date can be reliably determined; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be reliably determined.

Interest on deposits is recognized on an accrual basis, determined by the balances of deposit accounts and the applicable interest rates.

9- Principles and methods of expense recognition:

Expenses are recognized when incurred, in accordance with the matching principle with revenue.

10- Earnings Per Share:

The Company presents Basic Earnings Per Share for its ordinary shares. Basic Earnings Per Share is calculated by dividing the profit or loss attributable to the Company's ordinary shareholders, less the bonus fund and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

V. Accounting policies applied (in the event that the enterprise does not meet the going concern assumption)

VI. Additional information for items presented in the Balance Sheet:

(Unit: VND)

		Ending Balance	Beginning of period January 01, 2025
<b>1 Cash and Cash equivalents</b>			
Cash			
- Cash on hand		127.041.724	470.890.433
+ Cash on hand VND		127.041.724	470.890.433
- Bank Demand deposits		7.880.125.810	18.156.898.432
+ Agribank - Saigon Branch		162.450.174	1.013.795.706
+ Vietcombank - Ky Dong Branch		748.226.824	16.360.880.103
+ BIDV - Ben Nghe Branch		1.440.176.740	55.434.429
+ VIB - Saigon Branch		4.547.926	5.039.322
+ PVcomBank - HCMC Branch		1.591.022	1.588.636
+ Sacombank - Binh Thanh Branch		5.071.768.241	661.407.542
+ VietinBank - Branch 7		375.085.471	21.008.503
+ OCB Bank		18.517.913	18.504.271
+ MBBank-Sagon Branch		29.651.002	13.563.349
+ ACB Bank		28.110.497	5.676.571
- Cash in transit			
Cash equivalents			
	<b>Total</b>	<b>8.007.167.534</b>	<b>18.627.788.865</b>
<b>2 Financial investments</b>			
- Held-to-maturity investments		Ending balance	Beginning of period January 01, 2025
+ Long-term			
- Term deposit		-	
<b>3 Trade receivables</b>			
- Short-term trade receivables:		Ending Balance	Beginning of period January 01, 2025
+ Details of customers accounting for 10% of total accounts receivable at the reporting date:		<b>216.284.328.588</b>	86.491.193.236
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited		48.151.408.370	11.764.426.870
Kim Ngaoan Trading and Service Company Limited		21.881.647.500	
Minh Dung Import and Export Limited Company		56.058.315.000	19.513.127.719
Minh Khoa Trading Service Company Limited		43.165.954.207	18.620.947.207
Khách hàng khác		47.027.003.511	36.592.691.440
+ Receivables from related parties:		2.593.397.881	6.018.929.654
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC		2.593.397.881	5.823.909.209
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC			
- PetroChemicals Trading Branch			195.020.445
- Advances to suppliers:		<b>70.859.637.694</b>	<b>662.438.691</b>
+ Details of customers accounting for 10% of total advances to suppliers at the reporting date:			
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC		70.618.625.000	
Other customers		241.012.694	662.438.691
Other short-term receivables :		<b>3.047.973.355</b>	<b>16.030.000</b>
- Other receivables		3.047.973.355	16.030.000
<b>4 Inventories</b>			
	Ending Balance	Beginning of period January 01, 2025	
	<u>Cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Cost</u> <u>Provision</u>
- Tools and supplies	-		
- Production and business work in process			
- Finished goods	-		
- Merchandise	163.274.748.133		116.848.411.673
Total inventory value	<b>163.274.748.133</b>	-	<b>116.848.411.673</b>
<b>5 Long-term assets in progress</b>			
- Capital construction in process		<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>6 Changes in fixed assets:</b>			
a. Changes in tangible fixed assets:			
<u>Item</u>	<u>Building &amp; architectonic model</u>	<u>Equipment &amp; machine</u>	<u>Transportation &amp; transmit instrument</u> <u>Instruments &amp; tools for management</u> <u>Total</u>
<b>Cost of tangible fixed assets</b>			
Beginning balance July 01, 2025	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381 2.773.229.000 37.423.149.514
- Purchases during the period		-	1.431.624.636 - 1.431.624.636
- Liquidation, disposal			- - -
Ending balance	28.200.720.133	861.664.000	7.019.161.017 2.773.229.000 38.854.774.150
<b>Accumulated depreciation</b>			
Beginning balance July 01, 2025	28.200.720.133	225.443.800	3.728.411.303 2.446.431.586 34.601.006.822
- Amortisation (depreciation) during the period		30.815.211	184.510.350 56.330.982 271.656.543
- Liquidation, disposal			- - -
- Other decreases			- - -
Ending balance	28.200.720.133	194.628.589	3.912.921.653 2.390.100.604 34.872.663.365
<b>Carrying amount of tangible fixed assets</b>			
- As of beginning of period	-	636.220.200	1.859.125.078 326.797.414 2.822.142.692
- As of ending of period	-	667.035.411	3.106.239.364 383.128.396 3.982.110.785
b. Changes in intangible fixed assets:			
<u>Item</u>	<u>Land use rights</u>		<u>Software</u> <u>Total</u>
<b>Cost of intangible fixed assets</b>			
Beginning balance July 01, 2025		20.152.577.000	55.250.000 20.207.827.000
- Purchases during the period			



- Liquidation, disposal							
Ending balance	20.152.577.000			55.250.000		20.207.827.000	
<b>Accumulated depreciation</b>							
Beginning balance July 01, 2025	5.582.339.381			55.250.000		5.637.589.381	
- Amortisation (depreciation) during the period	108.377.613			-		108.377.613	
Ending balance	5.690.716.994			55.250.000		5.745.966.994	
<b>Carrying amount of intangible fixed assets</b>							
- As of the beginning of the period	14.570.237.619			-		14.570.237.619	
- As of the end of the period	14.461.860.006			-		14.461.860.006	
<b>7 Other long-term assets</b>			Ending Balance			Beginning of period January 01, 2025	
a. Prepaid expenses:							
+ Short-term:							
- Short-term prepaid expenses							
- Deferred expenses							
+ Long-term:							
- Prepaid tools and supplies expenses			1.759.028.017			2.969.237.371	
b. Other long-term assets							
- Long term collateral & deposit			495.200.000			170.000.000	
<b>8 Loans and finance lease liabilities</b>							
	<u>Value</u>	<u>Ending Balance</u>		<u>During the year</u>		<u>Beginning of period January 01, 2025</u>	
		<u>Amount repayable</u>		<u>Increase</u>	<u>Decrease</u>	<u>Value</u>	<u>Amount repayable</u>
- Short-term loans	-	-		-	-	-	-
<b>9 - Trade payables</b>			<u>Ending Balance</u>			<u>Beginning of period January 01, 2025</u>	
	<u>Value</u>		<u>Amount repayable</u>			<u>Value</u>	<u>Amount repayable</u>
- Short-term trade payables:	198.983.669.997		198.983.669.997			41.525.905.400	41.525.905.400
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the reporting date:							
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	188.053.523.208		188.053.523.208			36.361.085.000	36.361.085.000
Other customers	10.930.146.789		10.930.146.789			5.164.820.400	5.164.820.400
+ Payables to related parties:							
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	21.621.881.101		21.621.881.101			36.455.230.371	36.455.230.371
Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC - Phu My Fertilizer Pla	21.433.700.000		21.433.700.000			36.361.085.000	36.361.085.000
	188.181.101		188.181.101			94.145.371	94.145.371
- Advances from customers:	21.798.430.300		21.798.430.300			18.978.349.600	18.978.349.600
+ Details of customers accounting for 10% of total advances from customers at the reporting date:							
MINH KHOA TRADING SERVICE CO., LTD			-			-	-
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	7.876.800.000		7.876.800.000			2.275.346.000	2.275.346.000
Kim Ngoan Trading and Service Company Limited	2.560.200.000		2.560.200.000			4.165.692.600	4.165.692.600
MINH DUNG TRADING AND IMPORT-EXPORT COMPANY LIMITED			-			7.518.612.500	7.518.612.500
Dang Viet Phung Company Limited	2.169.500.000		2.169.500.000			332.432.250	332.432.250
DUC THANH TRADING, SERVICE, PRODUCTION, IMPORT-EXPORT CO.,LTD			-			-	-
VUONG KIM HUE COMPANY LIMITED	2.095.767.500		2.095.767.500			1.934.613.750	1.934.613.750
Hoan Thien Production and Trading Company Limited	5.171.150.000		5.171.150.000			-	-
Other customers	1.925.012.800		1.925.012.800			2.751.652.500	2.751.652.500
<b>10 Taxes and amounts payables to the State budget</b>			<b>Beginning of year balance</b>	<b>Payable during the year</b>		<b>Paid during the year</b>	<b>End of year</b>
- Value added tax			138.561.841	484.991.565		623.553.406	-
- Corporate income tax			2.124.649.232	4.436.496.602		5.642.535.444	918.610.390
- Personal income tax			414.792.968	1.655.557.581		2.049.152.846	21.197.703
- Other taxes			-	3.528.360		3.528.360	-
- Fee & charge & other payables			-	-		-	-
Total			2.678.004.041	6.580.574.108		8.318.770.056	939.808.093
<b>11 Accruals</b>				<b>Ending Balance</b>		<b>Beginning balance</b>	
- Accrued expenses				54.059.675			247.419.853
<b>12 Other Short-term payables and remittances</b>				<b>Ending Balance</b>		<b>Beginning balance</b>	
- Payable to employees				7.103.953.588			4.487.075.837
- Trade Union fees							
- Social insurance				18.085.400			18.085.400
- Health insurance							
- Unemployment insurance							
- Dividends payable				13.377.472.600			1.150.472.600
- Short-term deposits received				-			499.470.865
- Long-term deposits received							
- Excess assets awaiting resolution							
- Other payables and remittances				67.267.983.842			1.357.671.546
Total				87.767.495.430			7.512.776.248
- Bonus and welfare fund:							
	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the period due to appropriation from profit</u>	<u>Transferred by Parent Company</u>	<u>Decrease during the period</u>		<u>Ending balance</u>	
Bonus fund	1.011.764.842	1.735.047.235	64.000.000	867.700.000		1.943.112.077	
Welfare fund	452.863.096	1.735.047.235	101.000.000	1.205.766.667		1.083.143.664	
Management Bonus Fund	-	-	-	-		-	
Total	2.564.236.114	3.470.094.470	165.000.000	2.073.466.667		3.026.255.741	
<b>13 Owners's equity</b>							
<b>a- Statement of changes in owners' equity</b>							
	<u>Content</u>	<u>Owner's invested capital</u>	<u>Investment and development fund</u>	<u>Financial reserve funds</u>	<u>Other fund of owners' equity</u>	<u>Undistributed profit</u>	<u>Total</u>
Beginning balance of prior year		125.000.000.000	15.787.129.314	-		25.445.670.664	166.232.799.978
Profit for the period						18.935.521.837	18.935.521.837
Appropriation to Bonus and Welfare Fund						3.856.587.260	3.856.587.260
Dividend distribution						10.000.000.000	10.000.000.000
Ending balance of prior year carried forward to current year		125.000.000.000	15.787.129.314			30.524.605.241	171.311.734.555
Profit for the period						17.330.143.159	17.330.143.159
Appropriation to Bonus and Welfare Fund						(3.470.094.470)	(3.470.094.470)
Appropriation to funds				3.604.921.048		(3.604.921.048)	-
Dividend distribution						12.500.000.000	12.500.000.000
Balance as of September 30, 2025		125.000.000.000	15.787.129.314	-	3.604.921.048	28.279.732.882	172.671.783.244
<b>b- Details of owner's invested capital</b>							
- PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC				93.750.000.000	VND		
- Other entities				31.250.000.000	VND		
Total				125.000.000.000	VND		

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits  
- Owners' equity

Current year

Prior year

+ Contributed capital at beginning of year	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Increase in contributed capital during the year		
+ Decrease in contributed capital during the year		
+ Contributed capital at ending balance	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Authorized shares	Ending balance	Beginning balance
- Number of ordinary shares	12.500.000	12.500.000
- Par value _ VND	10.000	10.000
- Total value _ VND	125.000.000.000	125.000.000.000
d- Dividends		
- Dividends declared after the end of the fiscal year:		
+ Dividends declared on ordinary share	VND 1,800/share	VND 1,800/share
+ dividends declared on Preference shares		
- Cumulative Preference shares dividends declared but not yet recognized		
f- Company funds	Ending balance	Beginning balance
- Investment and development fund	15.787.129.314	15.787.129.314

#### VII- Additional information for items presented in the Statement of business results

	Unit: VND	
	Current Period	Prior Period
14 Total revenue from sales of goods and services (Code 01)	740.955.871.285	867.961.828.566
Of which:		
- Revenue from sales of goods	738.503.949.253	855.031.391.743
- Revenue from rendering of services	2.451.922.032	12.930.436.823
15 Revenue deductions (Code 02)	66.606.260.289	33.841.952.093
Of which:		
- Sale discount	66.606.260.289	33.841.952.093
16 Net revenue from sales of goods and services (Code 10)	674.349.610.996	834.119.876.473
Of which:		
+ Net revenue from exchange of products, goods	671.897.688.964	821.189.439.650
+ Net revenue from exchange of services	2.451.922.032	12.930.436.823
20 Costs of goods sold (Code 11)		
- Costs of goods sold	716.453.403.740	836.297.286.237
- Costs of returned goods	-	-
21 Financial income (Code 21)	9.000.098	94.119.783
- Interest from deposits, loans	9.000.098	94.119.783
22 Financial expenses (Code 22)	-	-
- Interest expense on borrowings	-	-
23 Current corporate income tax expense (Code 51)	-	-
- Corporate income tax payable is calculated as follows:		
Total taxable income	4.593.051.951	5.687.560.526
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax	918.610.390	1.137.512.105
24 Production and business costs by element		
- Tools and supplies expense	547.047.906	199.095.779
- Labor cost	7.643.351.603	3.236.549.887
- Depreciation of fixed assets	380.034.156	120.398.440
- Outside purchasing services cost	3.647.280.049	8.169.392.263
- Other cash expenses	927.386.778	2.975.233.598
<b>Total</b>	<b>13.145.100.492</b>	<b>14.700.669.967</b>

#### VIII- Additional information for items presented in the Cash Flows Statement

- 1 Amount of loans actually collected during the period  
2 Amount of principal loan repayments actually made during the period

#### IX Other information

- 01- Contingent liabilities, commitments, and other financial information  
02- Events occurring after the end of the fiscal year  
03- Information on related party  
04- Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business segment or geographical area) in accordance with accounting standard No. 28 "Segment Reporting"

#### - Revenue and costs of goods sold by specific business segments are as follows:

+ Fertilizer revenue	738.503.949.253
+ Chemical revenue	-
+ Other operating revenue	2.451.922.032
<b>Total</b>	<b>740.955.871.285</b>
+ Fertilizer costs of goods sold	714.202.115.347
+ Chemical cost of goods sold	-
+ Other operating costs of goods sold	2.251.288.393
<b>Total</b>	<b>716.453.403.740</b>

Comparative information: (Explanation of fluctuations in this period's financial statements that increased profit compared to the same period in 2020 as required by Circular 155/2015/TT-BTC dated October 05- 06, 2015):

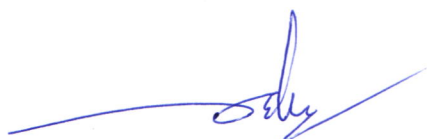
- 06- Information on going concern  
07- Other information

Preparer



Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant



Nguyen Van Loc

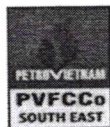
Director



Trinh Van Chuong

Ho Chi Minh City, October 11, 2025





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ  
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM  
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666  
Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B 02 \_DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	740.955.871.285	867.961.828.566	2.940.275.403.578	2.460.931.324.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6.773.315.200	11.370.431.619	66.606.260.289	33.841.952.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		734.182.556.085	856.591.396.947	2.873.669.143.289	2.427.089.371.971
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	716.453.403.740	836.297.286.237	2.806.794.800.672	2.372.581.200.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		17.729.152.345	20.294.110.710	66.874.342.617	54.508.171.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.000.098	94.119.783	43.566.346	120.693.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		-	-	348.493.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	348.493.150
9. Chi phí bán hàng	24		7.800.272.671	8.848.384.505	28.542.268.184	23.957.803.407
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.344.827.821	5.852.285.462	16.609.140.966	16.399.492.192
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		4.593.051.951	5.687.560.526	21.766.499.813	13.923.075.782
12. Thu nhập khác	31				3.182.491	-
13. Chi phí khác	32				3.042.543	95.654.391
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40			-	139.948	(95.654.391)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.593.051.951	5.687.560.526	21.766.639.761	13.827.421.391
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		918.610.390	1.137.512.105	4.436.496.602	2.838.993.254
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.674.441.561	4.550.048.421	17.330.143.159	10.988.428.137
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.755.831.171	3.412.536.316	12.997.607.369	8.241.321.103
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		918.610.390	1.137.512.105	4.332.535.789	2.747.107.034
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		235	291	1.109	703
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lộc

Giám đốc



Trịnh Văn Chương

TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2025

**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Address: Floors 9-10 PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh Street, Ward 24, Binh Thanh District,

Phone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666

tax code: 0305918852

Form No. B 02 \_DN

( Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated December 22,

2014 of the Ministry of Finance)

**INCOME STATEMENT**

For the accounting period, ended September 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quater III		Accumulated from year-start to end of current period	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	1	VI.25	740.955.871.285	867.961.828.566	2.940.275.403.578	2.460.931.324.064
2. Deductions	2		6.773.315.200	11.370.431.619	66.606.260.289	33.841.952.093
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		734.182.556.085	856.591.396.947	2.873.669.143.289	2.427.089.371.971
4. Costs of sales	11	VI.27	716.453.403.740	836.297.286.237	2.806.794.800.672	2.372.581.200.525
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		17.729.152.345	20.294.110.710	66.874.342.617	54.508.171.446
6. Financial income	21	VI.26	9.000.098	94.119.783	43.566.346	120.693.085
7. Financial expenses	22	VI.28		-	-	348.493.150
- In which: Interest expenses	23			-	-	348.493.150
9. Selling expenses	24		7.800.272.671	8.848.384.505	28.542.268.184	23.957.803.407
10. General and administration expenses	25		5.344.827.821	5.852.285.462	16.609.140.966	16.399.492.192
11. Operating profit (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		4.593.051.951	5.687.560.526	21.766.499.813	13.923.075.782
12. Other income	31				3.182.491	-
13. Other expenses	32				3.042.543	95.654.391
14. (Loss)/profit from other activities (40 = 31 - 32)	40			-	139.948	(95.654.391)
15. Accountint profit before tax (50 = 30 + 40)	50		4.593.051.951	5.687.560.526	21.766.639.761	13.827.421.391
16. Current corporate income tax expense	51		918.610.390	1.137.512.105	4.436.496.602	2.838.993.254
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Profit (loss) after tax (60=50-51-52)	60		3.674.441.561	4.550.048.421	17.330.143.159	10.988.428.137
19. Profit after tax of the Parent company	61		2.755.831.171	3.412.536.316	12.997.607.369	8.241.321.103
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		918.610.390	1.137.512.105	4.332.535.789	2.747.107.034
21. Basic earnings per share (*)	70		235	291	1.109	703
22. Diluted Earnings per Share (*)	71					-

Preparer

Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant

Nguyen Van Loc

Director



Trinh Van Chuong

Ho Chi Minh City, October 11, 2025